

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỶ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 3.500.000 triệu đồng; trong đó:

- Thu nội địa: 2.700.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 800.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.495.468 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 4.252.541 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư: 828.937 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 3.314.813 triệu đồng.
 - + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 600 triệu đồng.
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 82.191 triệu đồng.
- + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 25.000 triệu đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.242.927 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2020

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2020: 37.000 triệu đồng; nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018 và chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020: 37.000 triệu đồng;

- Vay trong năm 2020: vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 243.200 triệu đồng; trong đó: vay để chi đầu tư (bộ chi ngân sách địa phương) là 206.200 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Khẩn trương chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch về cho thuê đất, thuê mặt nước đối với các khoản nhà đầu tư tự nguyện ứng trước thực hiện chi bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm 2020 để xây dựng dự toán và phương án chi cụ thể, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất để xem xét, thống nhất thông qua, làm cơ sở để hạch toán chi bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

- Tập trung thực hiện giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách; tính toán, cân đối đảm bảo chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, chặt chẽ đúng quy định, nhằm giảm dần sự hỗ trợ của Trung ương. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về tài chính, ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật về ngân sách Nhà nước; tập trung chống thất thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế, có giải pháp tích cực khai thác hiệu quả từ nguồn thu đất đai và các nguồn thu mới. Từng bước tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển, sự nghiệp kinh tế và các chính sách bảo đảm an sinh xã hội; ưu tiên chi cho công tác chuẩn bị và tổ chức Đại hội Đảng các cấp bảo đảm trang trọng, thành công tiết đẹp; giảm chi thường xuyên gắn với thực hiện chủ trương sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế. Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, có giải pháp cân đối, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách dôi dư sau khi thực hiện cơ chế giao tự chủ tài chính cho các cơ quan đơn vị và địa phương;

- Tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, có giải pháp triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chủ trương tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh, thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ngân sách từ nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2020 và những năm tiếp theo để tạo nguồn thu đầu tư phát triển cho địa phương.

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2020.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đức Thanh**

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.238.265	5.579.708	6.289.268	709.560	113%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.981.937	2.400.680	2.396.290	-4.390	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.173.028	3.173.028	3.892.978	719.950	123%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.487.285	1.487.285	1.517.285	30.000	102%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	195.171	195.171	132.766	-62.405	68%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.490.572	1.490.572	2.242.927	752.355	150%
III	Thu quản lý qua ngân sách	83.300	6.000	0	-6.000	0%
B	TỔNG CHI NSDP	5.351.965	5.784.040	6.495.468	1.143.503	121%
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.778.093	4.151.234	4.252.541	474.448	113%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	708.080	1.070.062	828.937	120.857	117%
2	Chi thường xuyên	2.990.925	3.079.172	3.314.813	323.888	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	4.800	1.000	600	-4.200	13%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	73.288	0	82.191	8.903	112%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			25.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.490.572	1.626.806	2.242.927	752.355	150%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.608	186.608	242.177	55.569	130%
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	739.615	769.615	1.512.006	772.391	204%
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	564.349	670.583	488.744	-75.605	87%
III	Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	83.300	6.000	0	-83.300	0%
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP (2)	113.700	113.700	206.200	92.500	181%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	49.000	49.000	37.000	-12.000	76%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	49.000	49.000	37.000	-12.000	76%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	162.700	113.700	243.200	80.500	149%

Phụ lục 2
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.050.000	2.406.680	3.500.000	2.396.290	86%	100%
A	Thu nội địa	2.700.000	2.406.680	2.700.000	2.396.290	100%	100%
I	Thu cân đối ngân sách	2.694.000	2.400.680	2.700.000	2.396.290	100%	100%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	803.000	803.000	891.000	891.000	111%	111%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	32.000	32.000	29.000	29.000	91%	91%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	361.000	311.000	200.000	169.000	55%	54%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	437.000	437.000	454.000	454.000	104%	104%
5	Lệ phí trước bạ	109.000	109.000	139.000	139.000	128%	128%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500	2.500	2.000	2.000	80%	80%
7	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000	160.000	160.000	107%	107%

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thuế bảo vệ môi trường	340.000	126.480	370.000	137.640	109%	109%
9	Phí, lệ phí	61.000	55.000	58.000	47.000	95%	85%
10	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	200.000	200.000	100%	100%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	35.000	35.000	27.000	27.000	77%	77%
12	Thu khác ngân sách	55.000	37.500	58.000	36.000	105%	96%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	23.700	33.000	25.650	110%	108%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.500	3.500	4.000	4.000	114%	114%
15	Xổ số kiến thiết	75.000	75.000	75.000	75.000	100%	100%
II	Thu quản lý qua ngân sách	6.000	6.000			0%	0%
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.350.000	0	800.000	0	59%	

Phụ lục 3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.351.965	6.495.468	1.143.503	121%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.778.093	4.252.541	474.448	113%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	708.080	828.937	120.857	117%
	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>				
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản trong nước	319.380	347.737	28.357	109%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay vè cho vay lại)	113.700	206.200	92.500	181%
II	Chi thường xuyên	2.990.925	3.314.813	323.888	111%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.301.430	1.422.658	121.228	109%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	17.185	21.904	4.719	127%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 1	Dự toán năm 2020 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800	600	-4.200	13%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	73.288	82.191	8.903	112%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		25.000	25.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.490.572	2.242.927	752.355	150%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	186.608	242.177	55.569	130%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	85.900	154.090	68.190	179%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	100.708	88.087	-12.621	87%
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	739.615	1.512.006	772.391	204%
1	Vốn nước ngoài	360.945	630.986	270.041	175%
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng</i>		199.113		
2	Vốn trong nước	378.670	881.020	502.350	233%
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	564.349	488.744	-75.605	87%
1	Vốn nước ngoài	115.580	2.310	-113.270	2%
2	Vốn trong nước	448.769	486.434	37.665	108%
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485	0	100%
-	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	85	85	0	100%
-	Hỗ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		219	219	
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	900	160	-740	18%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 1	Dự toán năm 2020 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B				
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	525	280	-245	53%
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.884	19.572	-3.312	86%
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	7.381	18.194	10.813	246%
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.536	3.717	181	105%
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.179	4.100	921	129%
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.656	359	-1.297	22%
-	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	1.788	758	-1.030	42%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	55.284	70.590	15.306	128%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.619	15.952	1.333	109%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiện bộ phận cơ thể người)	30.995	18.560	-12.435	60%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 1	Dự toán năm 2020 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B			3=2-1	4=2/1
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	31.764	20.200	-11.564	64%
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	72.042	91.279	19.237	127%
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13.108	1.710	-11.398	13%
-	Vốn chuẩn bị động viên		20.000	20.000	
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng		5.000	5.000	
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	900	500	-400	56%
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.984	8.295	311	104%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	25.608	29.130	3.522	114%
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	53.016	56.259	3.243	106%
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	101.030	101.030	0	100%
C	CHI TỪ NGŦN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	83.300	0	-83.300	0%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 4
BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.579.708	6.289.268	709.560
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.778.093	4.252.541	474.448
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP	113.700	206.200	92.500
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	396.387	471.200	74.813
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	129.183	193.883	64.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	33%	41%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.183	156.883	113.700
3	Vay trong nước khác	86.000	37.000	-49.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	49.000	37.000	-12.000
1	Theo nguồn vốn vay	49.000	37.000	-12.000
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	- Vốn khác	49.000	37.000	-12.000
2	Theo nguồn trả nợ	49.000	37.000	-12.000
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bội thu ngân sách địa phương			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	49.000		-49.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh		37.000	37.000
III	Tổng mức vay trong năm	113.700	243.200	129.500
1	Theo mục đích vay	113.700	243.200	129.500
	- Vay để bù đắp bội chi	113.700	243.200	129.500
	- Vay để trả nợ gốc			

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
2	Theo nguồn vay	113.700	243.200	129.500
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	113.700	243.200	129.500
	- Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	193.883	400.083	206.200
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	49%	85%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	156.883	400.083	243.200
3	Vốn khác	37.000		-37.000
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.800	600	-4.200